

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 585/TCTLTMB-TCKT

V/v Công bố thông tin theo
Nghị định số 47/2021/NĐ-CP
ngày 01/04/2021

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính Phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Tổng công ty Lương thực miền Bắc với các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021.

Tổng công ty Lương thực Miền Bắc trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD (để b/cáo);
- TBKS Tcty (để b/cáo);
- Lưu: VT, TCKT 



Trần Sơn Hà

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

VINAFOOD1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
6 THÁNG 2021**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12,301,950,432,493	10,921,425,942,067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,920,452,316,557	1,763,127,803,908
1. Tiền	111		1,597,452,316,557	1,340,127,803,908
2. Các khoản tương đương tiền	112		323,000,000,000	423,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,621,499,972,603	3,374,187,260,274
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,621,499,972,603	3,374,187,260,274
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,526,188,985,011	5,275,500,355,459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,526,189,867,067	6,462,138,033,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		192,463,739,860	27,562,349,247
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		263,996,615,681	242,463,033,992
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,456,461,375,973)	(1,456,663,060,973)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		138,376	
IV. Hàng tồn kho	140		2,093,078,889,785	378,541,186,343
1. Hàng tồn kho	141		2,093,078,889,785	378,541,186,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140,730,268,537	130,069,336,083
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,240,267,792	5,651,393,390
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		137,322,101,955	124,383,526,142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		167,898,790	34,416,551
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,345,374,006,793	1,800,635,690,260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		766,748,062,745	806,601,254,290
1. Tài sản cố định hữu hình	221		217,485,514,192	255,270,394,160
- Nguyên giá	222		951,204,459,110	950,966,578,235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(733,718,944,918)	(695,696,184,075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		549,262,548,553	551,330,860,130
- Nguyên giá	228		585,526,331,904	585,526,331,904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,263,783,351)	(34,195,471,774)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,483,468,742	1,648,584,263
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,483,468,742	1,648,584,263
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,554,871,582,689	985,544,684,966
1. Đầu tư vào công ty con	251		936,672,032,100	961,285,692,100
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		213,113,120,000	213,113,120,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,442,675,692	6,442,675,692
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(171,356,245,103)	(195,296,802,826)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		570,000,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,270,892,617	6,841,166,741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,270,892,617	6,841,166,741
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,647,324,439,286	12,722,061,632,327
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7,790,803,411,598	5,965,197,781,690
I. Nợ ngắn hạn	310		3,892,515,705,598	2,680,653,686,190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		288,685,989,525	147,141,327,041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200,295,572,472	10,624,124,469
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,701,248,534	31,593,438,518
4. Phải trả người lao động	314		14,366,534,449	38,234,465,576
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		225,473,179,025	101,807,863,908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		143,961,961,616	135,582,276,983
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,295,690,044,391	1,300,423,654,487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,621,290,322,525	800,207,909,500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		99,050,853,061	115,038,625,708
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3,898,287,706,000	3,284,544,095,500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,898,287,706,000	3,284,544,095,500

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6,856,521,027,688	6,756,863,850,637
I. Vốn chủ sở hữu	410		6,856,521,027,688	6,756,863,850,637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,359,390,000,000	4,359,390,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		485,042,296,547	485,042,296,547
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,829,251,716,919	1,829,251,716,919
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182,837,014,222	83,179,837,171
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80,819,221,113	83,179,837,171
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102,017,793,109	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14,647,324,439,286	12,722,061,632,327

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

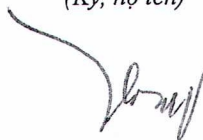
(Ký, họ tên)



Trần Quốc Hoàng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Thanh Loan

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Sơn Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

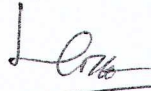
Sáu tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,325,528,018,742	4,207,572,748,222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		610,247,968	19,502,780
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,324,917,770,774	4,207,553,245,442
4. Giá vốn hàng bán	11		4,041,102,731,067	3,960,585,928,259
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		283,815,039,707	246,967,317,183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		194,579,402,135	158,843,853,235
7. Chi phí tài chính	22		98,106,277,545	99,450,776,937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91,890,572,529	95,162,031,498
8. Chi phí bán hàng	25		198,897,167,457	119,045,621,572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		50,729,264,639	41,418,149,037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		130,661,732,201	145,896,622,872
11. Thu nhập khác	31		14,065,837,403	10,291,499,362
12. Chi phí khác	32		1,743,176,569	2,633,901,705
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12,322,660,834	7,657,597,657
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		142,984,393,035	153,554,220,529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,673,219,812	29,598,210,428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		127,311,173,223	123,956,010,101
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Quốc Hoàng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Thanh Loan

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Sơn Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,461,378,163,433	4,006,579,438,850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5,023,790,638,347)	(3,523,359,966,587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38,897,700,133)	(44,508,554,583)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(91,120,537,662)	(96,625,497,663)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(70,918,072,355)	(94,108,270,746)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(130,337,920,577)	103,749,531,628
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(836,469,116,719)	(111,495,660,547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,730,155,822,360)	240,231,020,352
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200,910,000,000)	(451,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		482,687,287,671	572,585,912,513
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76,715,779,552	90,785,197,412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		358,493,067,223	212,371,109,925
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,274,402,595,465	2,018,787,422,270
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,780,494,931,440)	(2,098,469,625,072)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,493,907,664,025	(79,682,202,802)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		122,244,908,888	372,919,927,475
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,763,127,803,908	1,376,024,054,548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35,079,603,761	20,371,761,348
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,920,452,316,557	1,769,315,743,371

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Quốc Hoàng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Thanh Loan

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Sơn Hà

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
6 THÁNG 2021**

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỨC MIỀN BẮC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2021	01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	13.835.949.043.643	12.272.125.855.235
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.098.256.600.195	2.036.349.367.074
1.	Tiền	111	1.740.692.221.209	1.519.089.367.074
2.	Các khoản tương đương tiền	112	357.564.378.986	517.260.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.983.787.661.310	3.706.424.261.158
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.983.787.661.310	3.706.424.261.158
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.723.621.531.684	5.631.470.250.383
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.832.286.928.070	6.782.810.097.071
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	209.532.850.335	189.664.145.074
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.155.586.099	2.096.536.599
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	370.015.534.863	348.372.828.922
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.690.413.372.119)	(1.691.537.381.021)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	44.004.436	64.023.738
IV.	Hàng tồn kho	140	2.852.051.321.242	732.368.229.314
1.	Hàng tồn kho	141	2.852.051.321.242	732.368.229.314
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	178.231.929.212	165.513.747.306
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.588.871.335	8.456.974.627
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	167.890.576.298	153.574.218.180
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.752.481.579	3.482.554.499
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.458.464.665.844	1.864.949.017.929
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	3.980.697.458	6.573.497.342
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	3.979.239.458	4.029.239.458
3	Phải thu dài hạn khác	216	3.501.458.000	6.044.257.884
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
II.	Tài sản cố định	220	1.190.788.509.449	1.190.664.924.968
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	573.215.582.598	585.278.940.773
	- Nguyên giá	222	1.780.425.724.906	1.739.924.941.187
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.207.210.142.308)	(1.154.646.000.414)
2	Tài sản cố định vô hình	227	617.572.926.851	605.385.984.195
	- Nguyên giá	228	672.339.129.966	657.261.409.045
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(54.766.203.115)	(51.875.424.850)
III.	Bất động sản đầu tư	230	72.575.656.537	74.391.946.017
	- Nguyên giá	231	107.889.728.087	107.889.728.087
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(35.314.071.550)	(33.497.782.070)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	62.803.016.169	58.605.397.818
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	62.803.016.169	58.605.397.818
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.089.762.227.945	495.050.590.715
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	497.829.552.253	479.217.915.023
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.462.675.692	8.462.675.692
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	583.470.000.000	7.370.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	38.554.558.286	39.662.661.069
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	28.517.183.351	29.283.801.301
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.037.374.935	10.378.859.768
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	16.294.413.709.487	14.137.074.873.164

C -	NỢ PHẢI TRẢ	300	8.900.745.414.896	6.866.048.923.931
I.	Nợ ngắn hạn	310	4.869.512.681.924	3.463.865.121.652
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	331.904.543.006	242.923.637.843
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	261.120.112.458	45.250.945.731
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	48.254.560.380	68.086.595.865
4.	Phải trả người lao động	314	41.469.708.776	52.093.945.773
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	236.581.659.982	105.944.007.837
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	160.557.108.326	145.700.194.282
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.384.467.004.448	1.345.009.633.492
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.302.053.076.201	1.340.445.942.443
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(-	238.928.000
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	103.104.908.347	118.171.290.386
II.	Nợ dài hạn	330	4.031.232.732.972	3.402.183.802.279
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	-	12.796.000
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	47.380.320	47.380.320
3.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	61.216.869.355	63.183.077.693
4.	Phải trả dài hạn khác	337	7.167.357.565	6.523.033.033
5.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.916.894.362.300	3.286.510.751.800
6.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	45.906.763.432	45.906.763.433
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	7.393.668.294.591	7.271.025.949.233
I.	Vốn chủ sở hữu	410	7.393.668.294.591	7.271.025.949.233
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.359.390.000.000	4.359.390.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	7.780.554.867	5.656.542.270
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418	517.076.905.101	518.391.739.461
7.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.829.251.716.919	1.829.251.716.919
8.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	429.869.188.810	308.089.399.972
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	307.638.487.077	186.859.320.926
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	122.230.701.733	121.230.079.046
8.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	505.056.351	505.056.351
9.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	249.794.872.543	249.741.494.260
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	16.294.413.709.487	14.137.074.873.164

Người lập

Bùi Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Thanh Loa

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Phó Tổng giám đốc



Trần Sơn Hà

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỨC MIỀN BẮC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2021	30/06/2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.338.721.199.261	6.957.081.198.362
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.742.725.806	3.744.458.159
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	7.332.978.473.455	6.953.336.740.203
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.838.643.157.088	6.525.006.706.382
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	494.335.316.367	428.330.033.821
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	152.431.275.435	238.245.784.491
7.	Chi phí tài chính	22	114.900.366.212	125.986.346.482
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	107.656.476.644	112.547.849.030
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	76.606.522.130	
9.	Chi phí bán hàng	25	324.848.561.199	254.601.429.028
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	129.873.986.568	118.718.063.209
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	153.750.199.953	167.269.979.593
12.	Thu nhập khác	31	20.111.209.063	14.330.311.598
13.	Chi phí khác	32	2.868.937.554	9.208.168.152
14.	Lợi nhuận khác	40	17.242.271.509	5.122.143.446
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	170.992.471.462	172.392.123.039
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.848.623.516	30.707.360.991
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	341.484.833	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	151.802.363.113	141.684.762.048
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	147.524.081.847	135.398.728.996
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62	4.278.281.266	6.286.033.052

Người lập



Bùi Thị Thu Hường

Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Loan

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Phó Tổng giám đốc



Trần Sơn Hà

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỨC MIỀN BẮC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	170.992.471.462	172.392.123.039
2.	Điều chỉnh cho các khoản			-
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	57.271.209.639	64.033.706.448
	- Các khoản dự phòng	03	(1.362.936.902)	(4.833.290.872)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(35.248.918.555)	(20.756.057.659)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(130.229.944.749)	(94.561.795.402)
	- Chi phí lãi vay	06	107.656.476.644	116.265.144.731
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	169.078.357.539	232.539.830.285
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(82.419.833.248)	(672.416.841.029)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.119.683.091.928)	(233.415.639.457)
	- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	404.275.465.014	621.639.575.043
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.634.721.242	(771.476.393)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(106.556.626.200)	(113.741.343.553)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.613.431.843)	91.558.624.116
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.032.765.405	214.634.368.045
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18.303.731.406)	(109.828.242.296)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.807.555.405.425)	30.198.854.761
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(46.105.834.390)	(83.244.206.099)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	448.519.819	182.413.635
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(474.835.037.727)	(627.895.107.660)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	706.461.637.575	942.992.472.583
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4.204.664.299
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.844.211.940	101.738.916.956
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	272.813.497.217	337.979.153.714
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	5.479.580.761.314	4.035.737.837.671
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.828.508.376.559)	(3.911.433.867.964)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(60.864.771.849)

3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.315.172.779)	(64.990.359.336)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.615.757.211.976	(1.551.161.478)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	81.015.303.768	366.626.846.997
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.036.349.367.074	1.580.745.021.684
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.108.070.647)	20.381.832.935
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.098.256.600.195	1.967.753.701.616

Người lập



Bùi Thị Thu Hương

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Loan

Phó Tổng giám đốc



Trần Sơn Hà